

LỚP CHUYÊN GIA Y TẾ TIẾNG BỒ ĐÀO NHA
KHOÁ 10 - BỘ Y TẾ NĂM 2012



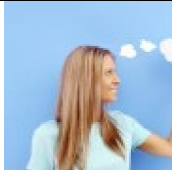
TÀI LIỆU HỌC TỪ VỰNG
TIẾNG BỒ ĐÀO NHA

BS. CKII. TRƯƠNG TÂN HƯNG
SƯU TẦM VÀ BIÊN SOẠN



HÀ NỘI, THÁNG 12 NĂM 2012

BS. CKII. Trương Tân Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

☐		português Bồ Đào Nha	sexo Giới Tính	classe Lớp	Frases de exemplo e Frases Mẫu câu và cụm từ
☐ 1		descansar phần còn lại		động từ	O homem está a descansar na rede. Người đàn ông đang nghỉ ngơi trên võng.
☐ 2		sonhar chiêm bao		động từ	ter um sonho có một giấc mơ
☐ 3		cozinhar nấu ăn		động từ	cozinhar uma refeição nấu một bữa ăn
☐ 4		usar o computador sử dụng một máy tính			Không có mẫu câu và cụm từ có sẵn
☐ 5		regressar trở lại		động từ	regressar a casa às 5 horas trở về nhà lúc 05:00
☐ 6		arrumar a casa làm việc nhà		cụm từ	A minha irmã precisa de arrumar um pouco a casa. Chị gái tôi cần phải làm một ít việc nhà.
☐ 7		lavar a cara rửa mặt		cụm từ	Lavo a cara todos os dias para não fugir à rotina. Tôi rửa mặt hàng ngày vì vậy tôi không thoát ra khỏi.
☐ 8		tomar banho lau		cụm từ	Tomar banho regularmente tắm thường xuyên

BS. CKII. Trương Tấn Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

9		ler o jornal đọc báo		cụm từ	O homem está a ler o jornal. Người đàn ông đang đọc báo.
10		dormir ngủ		động từ	dormir profundamente ngủ ngon
11		ver a correspondência kiểm tra e-mail		cụm từ	ver o e-mail diariamente xem e-mail hàng ngày
12		acordar thức dậy		động từ	O rapaz está a acordar pela manhã. Cậu bé thức dậy vào buổi sáng.
13		sair đi ra ngoài		động từ	sair cedo đi ra ngoài sớm
14		tomar um duche tắm		cụm từ	tomar um duche pela manhã tắm vòi sen trong buổi sáng
15		comprar mua sắm		động từ	comprar roupas cửa hàng quần áo
16		trabalhar làm việc		động từ	trabalhar no escritório làm việc tại văn phòng
17		levantar dậy		động từ	Không có mẫu câu và cụm từ có sẵn

BS. CKII. Trương Tân Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

18		feliz hạnh phúc	nữ tính	tính từ	namorada feliz hạnh phúc bạn gái
19		insatisfeito không bằng lòng	nam tính	tính từ	insatisfeito không bằng lòng
20		satisfeito hài lòng	nam tính	tính từ	sentir-se satisfeito cảm giác hài lòng
21		feliz hạnh phúc	nữ tính	tính từ	família feliz gia đình hạnh phúc
22		triste buồn	nữ tính	tính từ	día triste một ngày buồn
23		calmo bình tĩnh	nam tính	tính từ	A mulher está calma. Người phụ nữ là bình tĩnh.
24		chato nhàm chán	nam tính	tính từ	aula chata nhàm chán lớp
25		excitante thú vị	nữ tính	tính từ	jogo excitante exciting game trò chơi thú vị

BS. CKII. Trương Tấn Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

☐		com medo sợ		tính từ	Tenho medo de sair sozinho à noite na cidade. Tôi sợ phải đi ra ngoài một mình vào ban đêm trong thành phố.
☐		perturbado khó chịu	nam tính	tính từ	O homem está perturbado porque ainda lhe falta muito trabalho. Người đàn ông tức giận, như ông đã có rất nhiều công việc còn lại.
☐		estar sozinho cô đơn	nam tính	tính từ	sozinha e solitária một mình và cô đơn
☐		preocupar-se lo		động từ	preocupar-se com uma conta lo lắng về một dự luật
☐		estar ansioso lo lắng	nam tính	tính từ	O homem está ansioso. Người đàn ông là lo lắng.
☐		lavar os dentes bàn chải răng		cụm từ	Không có mẫu câu và cụm từ có sẵn
☐		tirar uma fotografia chụp ảnh		cụm từ	Pode tirar uma fotografia? Bạn có thể chụp ảnh không?
☐		lâmina de barbear dao cạo râu	nữ tính	cụm từ	lâmina de barbear descartável dùng một lần cạo dao cạo

BS.CKII. Trương Tân Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

34		fazer a barba cạo râu		động từ	fazer a barba com uma lâmina descartável cạo râu với một lưỡi dao cạo dùng một lần
35		maquilhagem gương trang điểm	nữ tính	danh từ	estojo de maquilhagem trang điểm kit
36		cosméticos mỹ phẩm	nam tính	danh từ	cosméticos caros đắt mỹ phẩm
37		maquilhar-se đặt trang điểm		động từ	a maquilhar-se đưa trang điểm
38		pentear o cabelo chải tóc		cụm từ	Không có mẫu câu và cụm từ có sẵn
39		toalhinha giặt quần áo	nữ tính	danh từ	lavar com uma toalhinha rửa bằng khăn mặt
40		toalha khăn	nữ tính	danh từ	toalha de algodão khăn bông
41		gel de ducha xà phòng cơ thể	nam tính	danh từ	barra de sabonete thanh xà phòng cơ thể
42		permanente sự uốn tóc	nữ tính	danh từ	faça uma permanente tóc của bạn

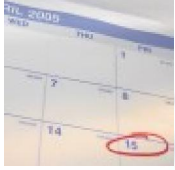
BS. CKII. Trương Tấn Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

43		sabonete xà phòng	nam tính	danh từ	barras de sabonete thanh xà phòng
44		escova de dentes bàn chải đánh răng	nữ tính	cụm từ	escova de dentes de cerdas macias lông bàn chải đánh răng mềm
45		pasta de dentes kem đánh răng	fnữ tính	cụm từ	escova com pasta de dentes bàn chải với kem đánh răng
46		champô gội đầu	nam tính	danh từ	lavar duas vezes com champô đầu gội đầu hai lần
47		amaciador điều	nam tính	danh từ	champô e amaciador đầu gội và điều hòa
48		desodorizante bay mùi	nam tính	danh từ	desodorizante antitranspirante chất chống mồ hôi chất khử mùi
49		perfume hương thơm	nam tính	danh từ	pôr perfume đặt trên nước hoa
50		sabonete perfumado mùi thơm xà phòng	nam tính	cụm từ	Không có mẫu câu và cụm từ có sẵn

BS.CKII. Trương Tấn Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

51		escovar đánh		động từ	escovar os dentes bàn chải răng
52		escova đánh		danh từ	escova e pente bàn chải và chải
53		dia ngày	nam tính	danh từ	durante todo o dia tất cả các ngày dài
54		semana tuần	nữ tính	danh từ	Tive uma constipação durante uma semana e ainda não melhorei. Tôi đã có một cảm lạnh trong một tuần, và tôi vẫn chưa trở nên tốt hơn.
55		ano năm	nam tính	danh từ	um ano civil một năm dương lịch
56		dia da semana các ngày trong tuần	nam tính	cụm từ	aberto(a) durante a semana mở các ngày trong tuần
57		fim de semana cuối tuần	nam tính	cụm từ	fim de semana de folga cuối tuần
58		segunda Thứ Hai	nữ tính	danh từ	segunda-feira, dia 12 Thứ Hai 12

BS. CKII. Trương Tân Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

59		terça-feira Thứ ba	nữ tính	danh từ	terça-feira, 1 de janeiro Thứ ba Tháng 1 1
60		quarta-feira Thứ tư	nữ tính	danh từ	quarta-feira, dia 18 Thứ tư 18
61		quinta-feira Thứ năm	nữ tính	danh từ	quinta-feira, 3 de janeiro Thứ năm Tháng 1 3
62		sexta-feira Thứ sáu	nữ tính	danh từ	sexta-feira, 8 de dezembro Thứ 6 Tháng 12 8
63		sábado Thứ bảy	nam tính	danh từ	sábado à noite Đêm thứ Bảy
64		domingo Chủ Nhật	nam tính	danh từ	pequeno-almoço da manhã de domingo Sáng chủ nhật ăn sáng
65		o primeiro (dia do mês) đầu tiên (ngày của tháng)	nam tính	cụm từ	Không có mẫu câu và cụm từ có sẵn
66		o segundo (dia do mês) thứ hai (ngày của tháng)	nam tính	cụm từ	Không có mẫu câu và cụm từ có sẵn
67		o terceiro (dia do mês) thứ ba (ngày của tháng)	nam tính	cụm từ	Không có mẫu câu và cụm từ có sẵn

BS. CKII. Trương Tân Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

68		feriado kỳ nghỉ	nam tính	trạng từ	festa de feriado kỳ nghỉ bên
69		turma lớp	nữ tính	danh từ	turma de ciência khoa học lớp
70		escola primária trường tiểu học	nữ tính	cụm từ	alunos da escola primária Học sinh tiểu học
71		escola do 3º ciclo trường trung học	nam tính	danh từ	aluno do 3º ciclo giữa học sinh trung học
72		escola secundária trường trung học	nam tính	danh từ	reunião da escola secundária trường trung học tái họp
73		universidade trường đại học	nữ tính	danh từ	universidade antiga trường đại học cũ
74		faculdade đại học	nữ tính	danh từ	faculdade de engenharia trường đại học kỹ thuật
75		propinas học phí	nữ tính	danh từ	pagar as propinas trả học phí
76		biblioteca thư viện	nữ tính	danh từ	sala de biblioteca com mesas thư viện phòng với bàn

BS.CKII. Trương Tân Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

77		ginásio thể dục	nữ tính	danh từ	ginásio da escola trường phòng tập thể dục
78		dormitório ký túc xá	nam tính	danh từ	quarto de dormitório ký túc xá
79		ano letivo năm học	nam tính	cụm từ	O ano letivo dura nove meses do ano. Năm học kéo dài trong chín tháng đầu năm.
80		férias escolares trường kỳ nghỉ	nữ tính	cụm từ	As férias da primavera são as minhas férias escolares preferidas. Spring break là nghỉ học yêu thích của tôi
81		férias kỳ nghỉ	nữ tính	danh từ	férias de natal Giáng sinh kỳ nghỉ
82		férias de verão kỳ nghỉ hè	nữ tính	cụm từ	É necessário encontrar um emprego durante as minhas férias de verão. Nó là cần thiết để tìm một công việc trong kỳ nghỉ mùa hè của tôi.
83		escola de verão học hè	nữ tính	cụm từ	Tôi cần phải vượt qua tất cả các lớp học của tôi
84		finais thức	nữ tính	cụm từ	Tôi cần phải vượt qua tất cả các lớp học của tôi

BS. CKII. Trương Tân Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

85		departamento ban	nam tính	danh từ	Không có mẫu câu và cụm từ có sẵn
86		segundo 2	nam tính	danh từ	durante dez segundos cho mười giây
87		hora giờ	nữ tính	danh từ	uma hora một giờ
88		minuto phút	nam tính	danh từ	três minutos ba phút
89		da manhã PM			seis horas da manhã 6 giờ
90		meio-dia trưa	nam tính	danh từ	meio-dia em ponto chính xác trưa
91		meia-noite nửa đêm	nữ tính	danh từ	ceia nửa đêm snack
92		noite buổi tối	nữ tính	danh từ	todas as noites mỗi buổi tối
93		manhã buổi sáng	fnữ tính	danh từ	domingo de manhã Sáng chủ nhật

BS. CKII. Trương Tân Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

94		todo o dia tất cả các ngày	nam tính	cụm từ	o dia inteiro tất cả các ngày dài
95		um quarto para (hora) quý (giờ)		cụm từ	um quarto para as nove 08:45
96		e meia rưỡi		cụm từ	nove e meia 09:30
97		noturno ban đêm	nữ tính	danh từ	vista noturna da cidade ban đêm nhìn ra thành phố
98		durante o dia ban ngày	nam tính	cụm từ	horas do dia vào những giờ
99		da noite PM	nữ tính	cụm từ	às onze da noite. tại 11 pm
100		um segundo một lần thứ hai	nam tính	danh từ	Không có mẫu câu và cụm từ có sẵn
101		uma hora một giờ	nữ tính	danh từ	Không có mẫu câu và cụm từ có sẵn
102		um minuto một phút	nam tính	danh từ	Không có mẫu câu và cụm từ có sẵn
103		atrasado khuya	nam tính	tính từ	um hora de atraso một giờ muộn

BS. CKII. Trương Tấn Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

104		terminal thiết bị đầu cuối	nam tính	danh từ	terminal A thiết bị đầu cuối A
105		cancelar	nam tính	tính từ	cancelar a reunião hủy bỏ cuộc họp
106		trocar dinheiro	nam tính	cụm từ	trocar dólares em euros đô la để trao đổi tiền tệ euro
107		recolha de bagagens hành lý đón	nữ tính	cụm từ	recolha de bagagens movimentada bận rộn hành lý đón
108		bilhete de avião vé máy bay	nam tính	cụm từ	bilhete de avião máy bay vé
109		voo chuyến bay	nam tính	danh từ	passagem de embarque para o voo Boarding Pass cho chuyến bay
110		embarcar hội đồng quản trị		động từ	embarcar num avião lên máy bay
111		porta de embarque nội trú cổng	nữ tính	cụm từ	porta de embarque errada sai nội trú cổng

BS. CKII. Trương Tấn Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

112		confirmar xác nhận		động từ	confirmar o seu voo xác nhận chuyến bay của bạn
113		bagagem hành lý	nữ tính	danh từ	bagagem num carrinho de bagagem hành lý trên một giỏ hành lý
114		atrasado bị trì hoãn	nam tính	tính từ	voos atrasados bị trì hoãn chuyến bay
115		reservar dự trữ		động từ	reservar um bilhete đặt vé
116		hangar xưởng để máy bay	nam tính	danh từ	avião no hangar máy bay trong các nhà chứa máy bay
117		duty-free miễn thuế	nam tính	cụm từ	loja duty-free miễn thuế cửa hàng
118		descolar cất cánh		động từ	descolar às 22:00 cất cánh tại 10 PM
119		aterrar đất		động từ	aterrar às 22:00 đất tại 10 PM
120		café cà phê	nam tính	danh từ	chávena de café tách cà phê

BS.CKII. Trương Tân Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

121		cerveja bia	nữ tính	danh từ	garrafa de cerveja chai bia
122		whisky whisky	nam tính	danh từ	copo de whisky củ rượu whisky
123		água a ferver nước sôi	nữ tính	cụm từ	água a ferver na panela de vidro nước sôi trong nồi thủy tinh
124		sumo de fruta nước trái cây	nam tính	cụm từ	sumo de fruta fresca nước ép trái cây tươi
125		refrigerante nước giải khát	nam tính	danh từ	refrigerante com gelo soda với nước đá
126		leite sữa	nam tính	danh từ	beber leite fresco uống sữa tươi
127		gelo băng	nam tính	danh từ	cubo de gelo đá viên
128		chá preto chè đen	nam tính	cụm từ	O chá preto pode ser amargo sem açúcar e natas. Chè đen có thể là cay đắng mà không có đường và kem.

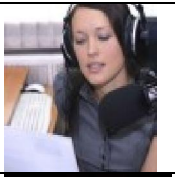
BS. CKII. Trương Tân Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

129		chá de ervas trà thảo mộc	nam tính	cụm từ	chávena de chá de ervas tách trà thảo mộc
130		chá trà	nam tính	danh từ	saqueta de chá gối trà
131		café com leite pha cà phê	nam tính	cụm từ	dois cafés com leite frios hai cà phê với sữa lạnh
132		vinho vang	nam tính	danh từ	vinho branco vang trắng
133		álcool rượu	nam tính	danh từ	percentagem de álcool rượu tỷ lệ phần trăm
134		refrigerante pop bật	nam tính	cụm từ	copo de refrigerante pop chai pop
135		suspense sự phân vân	nữ tính	danh từ	thriller de suspense hồi hộp kinh dị
136		teatro nhà hát	nam tính	danh từ	representação teatral thực hiện ở nhà hát
137		desenhos animados phim hoạt hình	nam tính	cụm từ	personagem de desenhos animados nhân vật hoạt hình

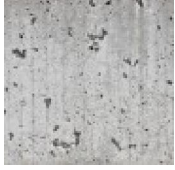
BS.CKII. Trương Tân Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

138		animação hoạt hình	nữ tính	danh từ	desenhos animados phim hoạt hình
139		filme phim	nam tính	danh từ	Không có mẫu câu và cụm từ có sẵn
140		mistério bí ẩn	nam tính	danh từ	mistério de assassinato giết người bí ẩn
141		comédia phim hài	nữ tính	danh từ	assistir a uma comédia xem một bộ phim hài
142		comédia romântica phim hài lãng mạn	nữ tính	cụm từ	boa comédia romântica phim hài lãng mạn tốt
143		cantor ca sĩ	nam tính	danh từ	cantor de ópera ca sĩ opera
144		drama bộ phim truyền hình	nam tính	danh từ	drama comovente di chuyển bộ phim truyền hình
145		filme quay phim	nam tính	danh từ	documentário phim tài liệu

BS.CKII. Trương Tân Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

146		ator diễn viên	nam tính	danh từ	ator bonito diễn viên đẹp trai
147		atriz nữ diễn viên	nữ tính	danh từ	atriz de cinema phim nữ diễn viên
148		atuação hiệu suất	nữ tính	danh từ	atuação de ballet ao vivo sống thực hiện ba lê
149		documentário tài liệu	nam tính	danh từ	documentário phim tài liệu
150		peça de teatro vở	nữ tính	danh từ	peça de teatro ao vivo sống vở kịch sân khấu
151		ator de voz diễn viên lồng tiếng	nam tính	danh từ	atriz de voz nữ diễn viên lồng tiếng
152		musical âm nhạc	nam tính	danh từ	atuação musical âm nhạc thực hiện
153		diretor Giám đốc	nam tính	danh từ	diretor da empresa Giám đốc công ty
154		produção đầu ra	nam tính	danh từ	queda da produção giảm sản lượng

BS. CKII. Trương Tân Hưng - 098.6.534.381 - truongtanhung1960@gmail.com

155		funcionários lực lượng lao động	nữ tính	danh từ	funcionárias lực lượng lao động nữ
156		funcionário công nhân	nam tính	danh từ	benefícios do funcionário Lợi ích nhân viên
157		material tài liệu	nam tính	danh từ	material novo vật liệu mới
158		agricultura nông nghiệp	nữ tính	danh từ	produto agrícola sản phẩm nông nghiệp
159		peça phần	nữ tính	danh từ	precisar de uma peça cần một phần
160		máquina máy	nữ tính	danh từ	fotocopiadora a cores máy sao chép màu
161		cimento xi măng	nam tính	danh từ	chão de cimento xi măng sàn
162		carvão than	nam tính	danh từ	mina de carvão mỏ than
163		gás xăng	nam tính	danh từ	aquecedor a gás khí nóng